



TRACODI

Số: 81/2021/CV-TCD

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2021
Ho Chi Minh City, April 29th, 2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN DISCLOSURE OF INFORMATION

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Security Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

Tên tổ chức/ *Organization name*: Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải/ *Transport and Industry Development Investment Joint Stock Company*

Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: TCD

Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: 89 Cách Mạng Tháng Tám, P. Bến Thành, Q.1, TP.HCM/
89 Cach Mang Thang Tam, Ben Thanh Ward, District 1, Ho Chi Minh City

Điện thoại/ *Tel*: (84 28) 38330314 - 38330315 - 38330316 Fax: (84 28) 38330317

Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Ông (Mr.) Thân Thế Hanh

Chức vụ/ *Position*: Người thực hiện công bố thông tin kiêm Phó Tổng Giám đốc điều hành
/Oranisation representative and Deputy General Director.

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
Information disclosure type: Periodic Irregular 24 hours On demand

Nội dung thông tin công bố/ *Content of Information disclosure*:

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải (TRACODI) công bố thông tin Giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh trong Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý 1 năm 2021 so với quý 1 năm 2020. /*Transport and Industry Development Investment Joint Stock Company discloses statement on 1Q2021 compared to 1Q2020 results.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại website/ *This information published on the Company website at <http://www.tracodi.com.vn/quan-he-nha-dau-tu/thong-tin-tai-chinh>.*

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.*

Nơi nhận/ *Recipients*:
- Như trên/ *As above*;
- Lưu: HĐQT, P. HTKD/
Archive BSD, IRD.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN/
ORANISATION REPRESENTATIVE
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH/
DEPUTY GENERAL DIRECTOR



Thân Thế Hanh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP
VÀ VẬN TẢI



TRACODI

Số: 82/2021/CV-TCD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

-----*-----

TP Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2021

Kính gửi : ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ký ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty TRACODI xin giải trình với Quý Sở, Quý Ủy ban về chênh lệch lợi nhuận sau thuế trong BCTC riêng và hợp Nhất quý 1 năm 2021 so với quý 1 năm 2020 như sau:

ĐVT : đồng

STT	Loại báo cáo tài chính (" BCTC ")	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			
		Quý 1 Năm 2021	Quý 1 Năm 2020	Chênh lệch (1) so với (2)	Tỷ lệ Chênh lệch (1) so với (2)
		(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4) =(3)/(2)*100
1	BCTC Riêng	27.441.626.104	12.373.754.028	15.067.872.076	121,77%
2	BCTC Hợp nhất	69.212.566.140	11.798.132.200	57.414.433.940	486,64%

I. BCTC Riêng Quý 2 năm 2020

Lợi nhuận sau thuế Quý 1 năm 2021 đạt 27.4 tỷ đồng , tăng 15,06 tỷ đồng tương ứng tăng 121,77 % so với cùng kỳ quý 1 năm 2020 là do như sau

		Quý 1 Năm 2021 (1)	Quý 1 Năm 2020 (2)	Chênh lệch (3) = (1) - (2)	Tỷ lệ (4) = (3)/(2)*100
1./	- LN gộp bán hàng	48.181.848.963	21.808.684.694	26.373.164.269	120,93%

LN gộp quý 1/2021 đạt 48,182 tỷ cao hơn Quý 1/2020 là 26.373 tỷ , tương ứng tăng 120.93% là do Trong Quý 1/2021 Sản lượng DT Xây lắp đạt 669.413 tỷ , tăng hơn 377,849 tỷ , tương ứng tăng 129.59% so với Quý 1/2020. Nguyên nhân : Công ty đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án nhằm đáp ứng nhu cầu của dự án và tiến độ đã đề ra sau khi tình hình dịch đã được khống chế.

2./	- Hoạt động kinh doanh Tài chính	2.537.416.822	(3.011.689.845)	5.549.106.667	
	+ Doanh thu tài chính	39.576.156.009	6.510.895.592	33.065.260.417	507,85%
	+ Chi phí tài chính	37.038.739.187	9.522.585.437	27.516.153.750	288,96%

Hoạt động kinh doanh Tài chính Quý 1/2021 lãi 39.58 tỷ đồng, tăng cao hơn Quý 1/2020 là 33.07 tỷ đồng là do trong Quý 1/2021 Công ty có khoản lợi nhuận từ các Hợp đồng Hợp tác kinh doanh trong 3 tháng đầu 2021 là 33.66 tỷ đồng

3./	Chi phí Quản lí DN	18.256.587.634	5.682.572.063	12.574.015.571	221,27%
4./	Thuế TNDN	5.692.556.524	1.579.539.424	4.113.017.100	260,39%

Chi phí Quản lí QL Quý 1/2021 nhiều hơn 12.57 tỷ đồng tương ứng tăng 221.27 % so với cùng kỳ quý 1 năm 2020 , là Do trong Quý 01/2021 Công ty đã ghi nhận khoản chi phí dịch vụ nghiên cứu tham gia thị trường nước ngoài với giá trị 7.9 tỷ đồng.

I. BCTC Hợp nhất Quý 2 năm 2020

Lợi nhuận sau thuế Quý 1 năm 2021 đạt 69.121 tỷ đồng , tăng 57,41 tỷ đồng tương ứng tăng 486.84 % so với cùng kỳ năm 2020 chủ yếu do Hoạt động kinh doanh của Công ty Mẹ tăng trưởng cao hơn năm 2020 là 15.07 tỷ đồng như đã trình bày phần BCTC Riêng ở trên , phần còn lại là hoạt động Liên doanh liên kết của các đơn vị thành viên mang lại Lợi nhuận đạt 33,5 tỷ đồng cao hơn 34,8 tỷ đồng so với quý 1 năm 2020 cùng với đó là công ty con Antraco đạt lợi nhuận sau thuế Quý 1 đạt 13.6 tỷ đồng.

ĐVT: tỷ đồng

		Quý 1 Năm 2021 (1)	Quý 1 Năm 2020 (2)	Chênh lệch (3) = (1) - (2)

323
 VG T
 PH
 PH
 NGH
 VẬN T
 TP.H

1/	Hoạt động Lãi hoặc lỗ trong Công ty Liên doanh liên kết	33.501.297.507	(1.271.100.308)	34.772.397.815
----	---	----------------	-----------------	----------------

Công ty xin báo cáo để Quý Ủy ban Chứng khoán và Sở giao dịch Chứng khoán được biết.

Trân trọng cảm ơn .

Nơi nhận

- Như trên
- Lưu : KT, HTKD


Nguyễn Thanh Hùng



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4,334,618,808,731	4,421,417,859,885
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	258,120,002,232	165,042,581,248
1. Tiền	111		217,185,002,232	102,338,793,669
2. Các khoản tương đương tiền	112		40,935,000,000	62,703,787,579
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	96,403,713,024	13,641,748,890
1. Chứng khoán kinh doanh	121		6,841,748,890	6,841,748,890
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		89,561,964,134	6,800,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3,289,740,161,553	3,452,979,672,813
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	543,183,002,821	537,389,443,227
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	480,935,894,937	480,168,736,393
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	8,400,000,000	8,400,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	2,344,255,744,798	2,514,055,974,196
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.07	(87,048,715,940)	(87,048,715,940)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		14,234,937	14,234,937
IV. Hàng tồn kho	140	V.08	651,250,414,913	736,519,166,460
1. Hàng tồn kho	141		651,250,414,913	736,519,166,460
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		39,104,517,009	53,234,690,474
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	899,301,759	832,771,322
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		37,098,987,667	51,344,746,966
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.16	1,106,227,583	1,057,172,186
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2,424,876,116,860	1,818,027,149,498
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,316,014,544,517	720,058,614,802
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.06	1,316,014,544,517	720,058,614,802
II. Tài sản cố định	220		57,894,776,225	61,551,056,967
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	53,767,401,363	57,158,026,992
- Nguyên giá	222		177,964,152,489	175,912,197,035
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(124,196,751,126)	(118,754,170,043)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	3,654,469,007	3,911,082,302
- Nguyên giá	225		5,986,068,212	5,986,068,212
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2,331,599,205)	(2,074,985,910)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	472,905,855	481,947,673
- Nguyên giá	228		872,769,000	872,769,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(399,863,145)	(390,821,327)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	2,498,966,166	480,848,136
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2,498,966,166	480,848,136

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị tính: VND

V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.04	1,022,165,965,087	1,017,244,690,481
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		840,078,715,087	811,937,440,481
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		80,087,250,000	103,307,250,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		102,000,000,000	102,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		26,301,864,865	18,691,939,112
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	26,301,864,865	18,691,939,112
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6,759,494,925,591	6,239,445,009,383

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5,693,663,624,763	5,578,009,082,701
I. Nợ ngắn hạn	310		4,207,194,291,532	4,340,468,320,899
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	1,022,199,494,014	1,292,520,249,487
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	1,063,935,380,641	1,124,064,978,383
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	42,320,252,848	60,901,040,419
4. Phải trả người lao động	314		6,597,440,168	7,902,873,556
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	5,256,130,155	6,677,585,133
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	1,056,214,220,866	847,393,654,718
10. Vay và nợ tài chính ngắn hạn	320	V.19	1,006,150,323,708	993,510,291,744
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4,521,049,132	7,497,647,459
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1,486,469,333,231	1,237,540,761,802
1. Phải trả người bán dài hạn	331			-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	1,165,991,748,722	1,165,991,748,722
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	70,477,584,509	71,549,013,080
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		250,000,000,000	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342.0			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343.0			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,065,831,300,828	661,435,926,682
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	1,065,831,300,828	661,435,926,682

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị tính: VND

1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	822,945,900,000	472,945,900,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	822,945,900,000	472,945,900,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	584,650,517	584,650,517
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	917,191,749	917,191,749
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	199,116,200,655	144,210,226,626
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	131,449,589,265	18,352,180,371
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	67,666,611,390	125,858,046,255
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	42,267,357,907	42,777,957,790
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	6,759,494,925,591	6,239,445,009,383

Người lập biểu



Phan Thành Trung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Bắc

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	816,372,144,041	484,449,725,445
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		816,372,144,041	484,449,725,445
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	722,357,747,178	409,786,865,521
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		94,014,396,863	74,662,859,924
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	34,753,278,630	132,018,142
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	37,244,711,788	10,114,366,865
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		7,953,204,939	8,998,336,430
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		33,501,297,507	(1,271,100,308)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.05	18,782,943,065	32,043,868,204
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	27,923,730,104	15,911,780,626
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		78,317,588,043	15,453,762,064
12. Thu nhập khác	31	VI.06	619,407,379	794,738,310
13. Chi phí khác	32	VI.07	95,064,864	367,867,292
14. Lợi nhuận khác	40		524,342,515	426,871,018
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		78,841,930,558	15,880,633,082
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	9,629,364,418	4,082,500,882
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		69,212,566,140	11,798,132,200
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		62,613,591,763	8,121,893,680
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		6,598,974,377	3,676,238,520
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	761	192
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	761	192

Người lập biểu



Phan Thành Trung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Bắc

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		78,841,930,558	15,880,633,082
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		5,708,236,196	7,239,139,158
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(68,292,126,317)	1,139,082,166
- Chi phí lãi vay	06		7,953,204,939	8,998,336,430
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		24,211,245,376	33,257,190,836
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(450,776,670,258)	(229,556,061,090)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		114,791,676,097	(9,231,791,562)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(97,415,271,139)	(24,916,055,627)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(7,676,456,190)	3,091,429,359
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8,337,930,966)	(8,998,336,430)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(19,430,863,433)	(4,434,469)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		214,308,694	15,287,598
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6,996,640,000)	(2,869,523,224)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(451,416,601,819)	(239,212,294,609)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4,070,073,484)	(3,323,723,970)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(82,761,964,134)	(1,600,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		23,220,000,000	(4,700,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		537,457,028	2,116,730,544
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(63,074,580,590)	(7,506,993,426)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31		350,000,000,000	7,400,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		380,762,800,900	350,140,424,183
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(118,902,923,571)	(114,654,836,381)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(291,273,936)	(292,186,639)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4,000,000,000)	(6,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		607,568,603,393	236,593,401,163

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		93,077,420,984	(10,125,886,871)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		165,042,581,248	29,237,720,468
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII	258,120,002,232	19,111,833,597

Người lập biểu



Phan Thành Trung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Bắc

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2021

Trưởng Giám đốc



Nguyễn Thanh Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tải được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300482393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp lần đầu ngày 25/05/2007 và thay đổi lần thứ 18 ngày 29/03/2021.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 822,945,900,000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/03/2021: 822,945,900,000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, công trình công ích, công trình kỹ thuật dân dụng khác; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn gạo; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre nứa) và động vật sống; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ ô tô con; Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và phế phẩm vệ sinh; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất bột giấy, giấy và bìa; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác; Sản xuất thảm, chăn đệm; Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Vận tải hành khách đường bộ khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Điều hành tour du lịch; Giáo dục khác chưa được phân vào đâu; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Lắp đặt hệ thống điện; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng; Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Kinh doanh dịch vụ giới thiệu sản phẩm quảng cáo đến công chúng; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Cho thuê xe có động cơ; Khai thác gỗ; Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Khai thác quặng kim loại; Khai thác quặng uranium và quặng thorium; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Lập trình máy vi tính; Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính; Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và các dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; Công thông tin; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô, mô tô, xe máy và có động cơ khác; Bán mô tô, xe máy; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác; Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu; Đại lý, môi giới, đấu giá; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; Hoạt động tư vấn quản lý. Khai thác đá; chế biến đá xây dựng; sản xuất vật liệu xây dựng; vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa; vận tải bốc xếp hàng hóa đường bộ.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các Công ty con là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có đặc điểm hoạt động nào gây ảnh hưởng trọng yếu cần thiết phải công bố trên Báo cáo tài chính này.

6. Cấu trúc Công ty và các Công ty con

Tổng số các Công ty con:	4 Công ty
- Số lượng các Công ty con được hợp nhất:	4 Công ty
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất:	0 Công ty

a. Danh sách các Công ty con hợp nhất trong báo cáo

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Liên Doanh Khai Thác Chế Biến VLXD An Giang	Áp Rò Leng, Xã Châu lãng, Huyện Tri Tôn, Tỉnh An Giang	51.00%	51.00%
Công ty Cổ phần Xuất khẩu lao động Tracodi	89 Cách Mạng Tháng 8, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM	70.00%	70.00%
Công ty Cổ phần Nước Sạch Life Purity	27C, Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Quận 2, TP.HCM	51.00%	51.00%
Công ty CP Tracodi Trading & Consulting	89 Cách Mạng Tháng 8, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM	55.00%	55.00%

b. Danh sách Công ty liên kết quan trọng được hợp nhất trong báo cáo này theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Taxi Việt Nam (VinaTaxi)	Lô IV - 15B đường số 4, KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. HCM	30.00%	30.00%
Công ty Cổ phần BCG Land	Lầu 14, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM	36.70%	36.70%
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	43 Phan Bội Châu, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng	20.00%	20.00%

c. Danh sách chi nhánh

Tên	Địa chỉ
CN Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tải tại TP. Đà Nẵng	24 Tôn Đức Thắng, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo nguyên tắc:

- Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá tỷ giá giao dịch thực tế;
- Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng khoản đầu tư nắm giữ: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: bình quân gia quyền.

Đối với hàng hóa nhập bán sỉ theo lô, công ty ghi nhận giá trị hàng xuất theo phương pháp thực tế đích danh.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
- Nhà cửa vật kiến trúc	(
- Phương tiện vận tải)
- Máy móc thiết bị	(
- Thiết bị văn phòng)
- Tài sản cố định khác	(
)
- Phần mềm máy tính	(
)

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác ...

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

20. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

21. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

a. Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua một lần mua

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con và phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua phải được loại trừ hoàn toàn, theo nguyên tắc:

- Công ty mẹ phải ghi nhận tài sản, nợ phải trả của công ty con theo giá trị hợp lý tại ngày mua;
- Công ty mẹ phải ghi nhận riêng rẽ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua.

- Công ty mẹ ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý cao hơn giá trị ghi sổ; Ghi nhận tài sản thuế hoãn lại đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý nhỏ hơn giá trị ghi sổ;

Khoản lợi thế thương mại hoặc khoản lãi phát sinh từ giao dịch mua rẻ trong quá trình mua công ty con (nếu có) được ghi nhận đồng thời khi loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con.

b. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định và trình bày riêng biệt trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát". Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con. Thu nhập của cổ đông không kiểm soát trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được phản ánh trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát".

Khi xác định giá trị phần lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối kỳ phải loại trừ ảnh hưởng của:

- Cổ tức ưu đãi phải trả;
- Quỹ khen thưởng phúc lợi phải trích lập trong kỳ.

Ngoài những điều trên, lợi ích cổ đông không kiểm soát còn bị ảnh hưởng bởi các giao dịch nội bộ khác.

c. Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty Con

Nếu sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu (không ghi nhận như lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ). Trong trường hợp này, công ty mẹ không thực hiện việc ghi nhận tài sản thuần của công ty con theo giá trị hợp lý như tại thời điểm kiểm soát công ty con.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, trước khi thực hiện việc loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ và công ty con, kế toán phải thực hiện một số điều chỉnh đối với giá phí khoản đầu tư của công ty mẹ trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

d. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

- Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ toàn bộ. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

- Điều chỉnh các khoản mục nội bộ khác

Số dư các khoản mục phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong nội bộ tập đoàn, như phải thu, phải trả, doanh thu chưa thực hiện, chi phí trả trước... phải được loại trừ hoàn toàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản doanh thu, thu nhập, giá vốn, chi phí phát sinh từ các giao dịch khác trong nội bộ tập đoàn, như các khoản doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, doanh thu cho thuê, cung cấp dịch vụ... trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn.

e. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên doanh và liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ phân bổ lũy kế. Giá gốc lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con).

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại trong việc mua lại công ty con được ghi giảm đến giá trị có thể thu hồi khi Ban điều hành xác định rằng khoản này không thể thu hồi đầy đủ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	666,429,785	693,864,297
- Tiền gửi ngân hàng	216,518,572,447	101,858,716,951
+ Tiền gửi VND	216,178,417,453	101,490,213,440
+ Tiền gửi ngoại tệ	340,154,994	368,503,511
- Các khoản tương đương tiền (*)	40,935,000,000	62,490,000,000
Tổng cộng	258,120,002,232	165,042,581,248

Ghi chú:

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 12 Tp. HCM và ngân hàng Nam Á_ CN Hồ Chí Minh. Trong đó, có khoảng 8.935.000.000 VND dùng để ký quỹ bảo lãnh mở L/C tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 12 Tp. HCM

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	543,183,002,821	537,389,443,227
- Công Ty CP Sustainable Energy Aspiration	8,009,880,283	-
- Công ty CP Đầu Tư và Dịch Vụ Helios	10,578,335,808	25,682,043,089
- Công ty TNHH Fujisan	48,297,080,000	48,297,080,000
- Công Ty CP Apollo Development	6,331,694,778	-
- Công Ty TNHH BCG Ever3	5,000,000,000	-
- Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Xuân Phú Hải	3,871,310,787	-
- Công ty CP MGM HANBIT	24,059,421,600	26,183,247,477
- Công ty TNHH MTV Điện Mặt Trời Vneco-Vĩnh Long	258,270,624,098	293,743,723,647
- Chi nhánh Powerchina Sichuan Engineering Corporation Limited Tại Việt Nam	34,188,415,370	17,023,984,764
- Công ty CP Năng Lượng Hanwha - BCG Băng Dương	-	14,022,301,100
- Nguyễn Thị Ngọc Giàu	4,813,000,000	4,813,000,000
- Công ty CP Đầu Tư & Xây Dựng Lê Thanh	3,999,283,780	3,999,283,780
- Công ty TNHH MTV Nam Địa Tấn - HCM	2,935,641,790	2,935,641,790
- Công ty TNHH TV & BêTông Cường Thịnh	3,749,354,100	392,274,300
- Công ty TNHH Xây Dựng Cầu Đường An Giang	765,461,925	765,461,925
- Công ty TNHH TMDV VLXD Thiên Thiên Phúc	4,339,081,890	4,339,081,890
- Công ty CP Đầu tư PACIFIC	1,882,693,538	1,882,693,538
- Công ty TNHH Tư vấn TK&XD Quang Phong	4,705,082,290	4,705,082,290
- Công ty CP Bê Tông Hà Thanh	1,498,734,040	4,987,159,520
- Công ty CP Nguyên Thịnh	2,637,208,230	3,718,615,710
- Công ty CP Công Trình 207	3,025,450,230	3,001,331,410
- Công ty CP White Magnolia	-	-
- Đối tượng khác	110,225,248,284	76,897,436,997
b. Phải thu khách hàng dài hạn	-	-

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</i>	<i>282,204,583,302</i>	<i>316,792,457,302</i>
- Công ty CP Năng Lượng BCG Băng Dương	544,114,982	544,114,982
- Công ty CP BCG Land	1,077,805,478	868,939,478
- Công ty CP Bamboo Capital	338,286,000	338,286,000
- Công ty TNHH MTV Điện Mặt Trời Vneco-Vĩnh Long	258,270,624,098	293,743,723,647
- Công ty CP Thành Vũ Tây Ninh	4,259,374,636	4,259,374,636
- Công ty TNHH BCG Ever3	5,000,000,000	1,370,195,549
- Công ty TNHH BCG Ever4	5,000,000,000	2,033,195,548
- Công ty CP Tapiotek	72,600,000	24,200,000
- Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort	186,737,298	186,737,298
- Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	5,456,777,522	5,456,777,522
- Công ty CP Tracodi Trading & Consulting	223,765,915	1,052,572,039
- Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn	-	6,459,028,321
- Công ty Cổ phần Nông Thôn Việt Energy	1,704,576,502	-
- Công ty TNHH MTV Apollo DV2	-	385,391,411
- Công ty Cổ phần Aussino International	1,562,000	1,562,000
- Công ty TNHH B.O.T ĐT 830	-	-
- Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	68,358,871	68,358,871

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	480,935,894,937	480,168,736,393
- Công ty CP DV Chi Thủy	167,420,923,078	19,970,923,078
- Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng TNCons Việt Nam	10,000,000,000	10,000,000,000
- Indoba GmbH		7,878,900,000
- Công ty CP 3N Construction	9,517,181,296	9,517,181,296
- Công ty CP HIBISCUS	120,000,000,000	
- Công Ty TNHH Vivota	4,303,500,000	
- Công ty Cổ Phần 3K Plus Việt Nam	6,425,743,268	32,810,624,834
- Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Kiến Trúc AA	38,569,775,571	2,727,043,374
- Công Ty TNHH Tư Vấn-Thiết Kế Và Xây Dựng Nhà Đức Duy		3,600,000,000
- Công Ty CP Thương Mại Đầu Tư Xây Dựng Hoàng Chương		1,109,103,585
- Công Ty TNHH Đình An		6,622,560,000
- Công Ty TNHH Thương Mại Kỹ Thuật Lắp Đặt Hưng Thịnh		2,940,000,000
- Công Ty CP Đầu Tư Xây Dựng Eteccons		2,800,000,000
- Công ty Cổ Phần Plus Investment		160,000,000,000
- Công ty Cổ Phần Tracodi Trading & Consulting		12,273,203,420
- Công ty CP MGM HANBIT		120,000,000,000
- Công Ty CP Pooltek Quốc Tế		1,939,195,375
- Công Ty CP XBSOLAR		4,002,600,000
- Công Ty TNHH SX TM DV Vận Tải Long Giang		5,880,759,286
- Công Ty TNHH Hoàng Minh Hưng		4,331,051,084
- Công Ty TNHH Thảo Truyền		2,552,946,085
- Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Kỹ Thuật Tân Hoàn Cầu		2,800,000,000
- Công ty TNHH DV TM Nguyễn Đặng		2,887,500,000
- Công ty TNHH Mai Tiến Thành	33,707,911,145	
- Công ty CP Thương Mại Vũ Tuấn	30,000,000,000	30,000,000,000
- Công Ty Cổ Phần AnyHotel	1,201,566,000	1,201,566,000
- Công Ty CP Phát Triển Nguyễn Hoàng	2,206,165,175	2,206,165,175
- Công Ty Cổ Phần Eurowindow	15,924,206,895	15,924,206,895
- Cty TNHH MTV Địa Chất XD Minh Thái		1,920,000,000
- Cty TNHH MTV Nghĩa Quốc Đạt	2,353,890,000	1,085,700,000
- Cty TNHH ĐT&XD Trung Hiệp Lực	1,800,000,000	590,000,000
- Đối tượng khác	37,505,032,509	10,597,506,906
b. Trả trước cho người bán dài hạn	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TÀI

89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Chứng khoán kinh doanh	6,841,748,890	6,841,748,890	-	6,841,748,890
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu Khí	853,200	853,200	-	853,200
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	53,000,000	53,000,000	-	53,000,000
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha	445,939,200	445,939,200	-	445,939,200
- Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	451,655,840	451,655,840	-	451,655,840
- Công ty Cổ phần Viễn Liên	257,400	257,400	-	257,400
- Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Cần Thơ	43,250	43,250	-	43,250
- Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	5,890,000,000	5,890,000,000	-	5,890,000,000
Tổng cộng	6,841,748,890	6,841,748,890	-	6,841,748,890

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ
b.1 Ngân hạn	89,561,964,134	89,561,964,134	-	6,800,000,000
- Tiền gửi đáo hạn không quá 12 tháng	89,561,964,134	89,561,964,134	-	6,800,000,000
b.2 Dài hạn	102,000,000,000	102,000,000,000	-	102,000,000,000
- Trái phiếu doanh nghiệp	100,000,000,000	100,000,000,000	-	100,000,000,000
- Trái phiếu ngân hàng	2,000,000,000	2,000,000,000	-	2,000,000,000
Tổng cộng	191,561,964,134	191,561,964,134	-	108,800,000,000

Ghi chú:

(1) Khoản tiền này đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay của Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Bà Chiểu, Cam có mở L/C (Xem mục V.19 thuyết minh BCTC).

(2) Là khoản đầu tư mua Trái phiếu của Công ty CP Đầu tư và Dịch Vụ Helios với giá trị 100 tỷ Theo NQ Số 47/2019/NQ-TTHĐQT-TCĐ ngày 27/06/2019. Kỳ hạn trái phiếu là 5 năm. Lãi suất đầu tiên 8,5%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo bằng lãi suất tiền gửi cá nhân 12 tháng công với biên độ 3%/năm.

(3) Là khoản đầu tư mua trái phiếu của ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam (BIDV) phát hành kỳ hạn 07 năm và 10 năm.



4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi số	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị ghi số
<i>c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>				
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	772,056,228,875	840,078,715,087	-	772,056,228,875
+ Công ty Taxi Việt Nam - Vinataxi	34,256,228,875	31,408,327,163	-	31,408,327,163
+ Công ty Cổ phần BCG Land (4)	734,000,000,000	804,937,038,731	-	734,000,000,000
+ Công ty CP 3K Plus Việt Nam (5)	3,800,000,000	3,733,349,193	-	3,800,000,000
+ Công ty Cổ phần Tracodi Land (đã đổi tên thành Công ty Cổ phần White Magnolia) (6)	-	-	-	-
- Đầu tư vào các đơn vị khác	80,087,250,000	80,087,250,000	-	103,307,250,000
+ Công ty Cổ phần Tracodi Sông Đà	-	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Nguyễn Hoàng	16,651,250,000	16,651,250,000	-	16,651,250,000
+ Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Bằng Dương	58,000,000,000	58,000,000,000	-	58,000,000,000
+ Công ty Cổ phần White Magnolia (đã đổi tên từ Công ty Cổ phần Tracodi Land)	3,636,000,000	3,636,000,000	-	3,636,000,000
+ Công ty TNHH B.O.T DT 830 (7)	-	-	-	23,220,000,000
+ Công ty CP Nông Thôn Việt Energy (8)	1,800,000,000	1,800,000,000	-	1,800,000,000
Tổng cộng	852,143,478,875	920,165,965,087	-	875,363,478,875

Ghi chú:

(4) Thực hiện Nghị quyết HĐQT số 18/2018/NQ-HĐQT ngày 06/03/2018 và Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐQT-TCD ngày 12/03/2019 về việc tham gia góp vốn thành lập và vốn góp bổ sung tại Công ty CP BCG Land.

(5) Thực hiện theo Nghị Quyết số 12/2020/NQ-TTHĐQT-TCD ngày 03/04/2020 về việc Thông qua việc góp vốn thành lập Công ty CP 3K Plus Việt Nam.

(6) Thực hiện Nghị quyết HĐQT số 22/2015/NQ-HĐQT về việc tham gia góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Tracodi Land.

(7) Thực hiện Nghị quyết HĐQT số 58/2018/NQ-HĐQT ngày 21/12/2018 và PLHD số 01/2019 ngày 15/04/2019 về việc tham gia góp vốn đầu tư vào Công ty TNHH B.O.T DT 830.

(8) Thực hiện Nghị quyết HĐQT số 34/2019/NQ-TTHĐQT TCD ngày 19/04/2019 về việc tham gia góp vốn đầu tư vào Công ty CP Nông Thôn Việt Energy.

5. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

		Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Quang Phong	(1)	3,000,000,000	3,000,000,000
- Công ty Cổ phần Tapiotek	(2)	5,400,000,000	5,400,000,000
Tổng cộng		8,400,000,000	8,400,000,000

Ghi chú:

(1) Theo Hợp đồng vay vốn: 2708/2019/HĐVV ngày 27/08/2019 và Phụ lục hợp đồng 2708_01/2020/PLHĐVV ngày 25/08/2020, số tiền vay 3 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày nhận tiền vay, lãi suất 11,5%/năm.

(2) Theo hợp đồng mượn tiền: 02/2020/HĐMT -TCĐT - TAPIOTEK ngày 10 tháng 03 năm 2020 thời hạn 12 tháng và được gia hạn không quá 12 tháng tiếp theo, lãi suất 2%/tháng.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn khác	2,344,255,744,798	(1,904,717,650)	2,514,055,974,196	(1,904,717,650)
- Phải thu về cổ tức và LN được chia	4,965,494,723		4,965,494,723	
- Tạm ứng	2,906,708,968	(104,717,650)	3,045,859,844	(104,717,650)
- Ký cược, ký quỹ	2,442,922,415	(1,800,000,000)	324,912,230,049	(1,800,000,000)
+ Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN. 12 TP.HCM	-	-	224,267,043,500	-
+ Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN. Bến Thành	-	-	91,340,764,134	-
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN. Đống Đa	-	-	6,861,500,000	-
+ Công ty Cổ phần Ngọc Sương	1,800,000,000	(1,800,000,000)	1,800,000,000	(1,800,000,000)
+ Ký quỹ khác	642,922,415	-	642,922,415	-
- Phải thu khác	2,333,940,618,692	-	2,181,132,389,580	-
+ Công Ty Cổ Phần Skylar	19,515,000,000	-	-	-
+ Công ty CP Đầu Tư Và Dịch Vụ Orchid	191,000,000,000	-	-	-
+ Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Helios (*)	34,835,890,411	-	33,647,822,999	-
+ Công ty Cổ Phần BCG Land	5,828,625	-	5,828,625	-
+ Công ty CP Plus Investment (*)	-	-	31,658,511,065	-
+ Công ty CP Lott 68 (*)	12,352,191,781	-	18,913,069,729	-
+ Công ty Cổ phần Du Lịch Casa Marina Resort (*)	1,655,000,000	-	1,655,000,000	-
+ Công ty CP Green Solution (*)	107,241,917,808	-	107,241,917,808	-
+ Công ty CP MGM HANBIT (*)	91,982,465,753	-	91,982,465,753	-
+ Công Ty CP R & H Construction (*)	500,000,000,000	-	500,000,000,000	-
+ Công ty CP DV Chi Thủy (*)	494,125,808,219	-	494,125,808,219	-
+ Công Ty Cổ Phần Mega Solar (*)	203,584,219,178	-	198,126,273,973	-
+ Công ty Cổ Phần Thăng Phương (*)	514,527,778,253	-	644,928,904,109	-
+ Công ty CP HIBISCUS (*)	-	-	18,424,197,261	-
+ Huỳnh Thị Kim Tuyền	5,361,414	-	8,480,000,000	-
+ Phạm Thị Ngọc Thanh	28,298,000,000	-	21,296,361,414	-
+ Nguyễn Thị Ngọc Hòa	-	-	3,800,000,000	-
+ Đối tượng khác	134,811,157,250	-	6,846,228,625	-

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (Tiếp theo)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b. Phải thu dài hạn khác	1,316,014,544,517	-	720,058,614,802	-
- Ký cược, ký quỹ	1,449,366,535	-	1,449,366,535	-
+ Ký quỹ kinh doanh du lịch	339,366,535	-	339,366,535	-
+ Ký quỹ kinh doanh xuất khẩu lao động	1,000,000,000	-	1,000,000,000	-
+ Ký quỹ thuê Văn phòng	110,000,000	-	110,000,000	-
- Phải thu khác	1,314,565,177,982	-	718,609,248,267	-
+ Công ty CP Plus Investment (*)	99,991,927,982	-	106,609,248,267	-
+ Công ty CP White Magnolia	574,000,000,000	-	-	-
+ Công ty Cổ Phần Thăng Phương	28,573,250,000	-	-	-
+ Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Helios (*)	120,000,000,000	-	120,000,000,000	-
+ Công ty Cổ phần HCM Lott 68 (*)	430,000,000,000	-	430,000,000,000	-
+ Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas (*)	62,000,000,000	-	62,000,000,000	-
Tổng cộng	3,660,270,289,315	(1,904,717,650)	3,234,114,588,998	(1,904,717,650)

Ghi chú: (*)

Các khoản đầu tư trên được thực hiện theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị của Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải số 09/2019/NQ-TTHĐQT-TCĐ ngày 15/03/2019 về việc chấp thuận thực hiện chiến lược, kế hoạch huy động vốn hợp tác kinh doanh và đầu tư hợp tác kinh doanh, liên kết.

Các khoản đầu tư trên được thực hiện theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị của Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải số 19.9/2020/NQ-TTHĐQT-TCĐ ngày 20/04/2020 về việc chấp thuận thực hiện chiến lược, kế hoạch huy động vốn hợp tác kinh doanh và đầu tư hợp tác kinh doanh, liên kết.

Thực hiện theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 của Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải số 04/2019/NQ-ĐHĐCĐ-TCĐ ngày 26/04/2019 về việc thông qua các tờ trình của Hội đồng quản trị.

Thực hiện theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông của Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ-TCĐ ngày 20/05/2020 về việc thông qua các tờ trình của Hội đồng Quản trị.

7. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị đã trích dự phòng	Giá gốc	Giá trị đã trích dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	90,204,819,190	(87,048,715,940)	90,204,819,190	(87,048,715,940)
Trong đó:				
+ Phải thu khách hàng	88,240,101,540	(85,083,998,290)	88,240,101,540	(85,083,998,290)
+ Tạm ứng	104,717,650	(104,717,650)	104,717,650	(104,717,650)
+ Ký quỹ	1,800,000,000	(1,800,000,000)	1,800,000,000	(1,800,000,000)
+ Trả trước người bán	60,000,000	(60,000,000)	60,000,000	(60,000,000)
Tổng cộng	90,204,819,190	(87,048,715,940)	90,204,819,190	(87,048,715,940)

8. HÀNG TỒN KHO

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
- Nguyên liệu, vật liệu	24,173,058,191	-	21,493,748,447	-
- Công cụ, dụng cụ	350,926,319	-	279,645,654	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	615,205,620,716	-	704,441,647,695	-
- Thành phẩm	10,464,170,677	-	9,822,757,114	-
- Hàng hóa	1,056,639,010	-	481,367,550	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	651,250,414,913	-	736,519,166,460	-

Ghi chú:

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các hợp đồng xây dựng đã thực hiện của Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND	
						Tổng cộng	
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
1. Số dư đầu năm	14,570,338,746	129,095,424,132	31,559,944,741	578,853,702	107,635,714	175,912,197,035	
2. Số tăng trong năm	1,879,455,454	172,500,000	-	-	-	2,051,955,454	
- Mua trong năm	-	172,500,000	-	-	-	172,500,000	
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1,879,455,454	-	-	-	-	1,879,455,454	
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-	
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	
4. Số dư cuối năm	16,449,794,200	129,267,924,132	31,559,944,741	578,853,702	107,635,714	177,964,152,489	
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
1. Số dư đầu năm	10,669,160,016	92,382,074,421	15,016,446,190	578,853,702	107,635,714	118,754,170,043	
2. Số tăng trong năm	338,146,275	4,052,150,547	1,052,284,261	-	-	5,442,581,083	
- Khấu hao tăng trong năm	338,146,275	4,052,150,547	1,052,284,261	-	-	5,442,581,083	
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-	
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-	
4. Số dư cuối năm	11,007,306,291	96,434,224,968	16,068,730,451	578,853,702	107,635,714	124,196,751,126	
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
1. Tại ngày đầu năm	3,901,178,730	36,713,349,711	16,543,498,551	-	-	57,158,026,992	
2. Tại ngày cuối năm	5,442,487,909	32,833,699,164	15,491,214,290	-	-	53,767,401,363	

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay nợ;

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

23,201,670,641 VND.
61,609,932,681 VND.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuế tài chính						
1. Số dư đầu kỳ	-	-	5,986,068,212	-	-	5,986,068,212
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thuế TSCĐ tài chính trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang TSCĐ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	-	5,986,068,212	-	-	5,986,068,212
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	-	-	2,074,985,910	-	-	2,074,985,910
2. Khấu hao trong kỳ	-	-	256,613,295	-	-	256,613,295
- Khấu hao tăng trong kỳ	-	-	256,613,295	-	-	256,613,295
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang TSCĐ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	-	2,331,599,205	-	-	2,331,599,205
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuế tài chính						
1. Tại ngày đầu kỳ	-	-	3,911,082,302	-	-	3,911,082,302
2. Tại ngày cuối kỳ	-	-	3,654,469,007	-	-	3,654,469,007

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất lâu dài	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình				
1. Số dư đầu kỳ	112,000,000	401,520,000	359,249,000	872,769,000
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	112,000,000	401,520,000	359,249,000	872,769,000
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu kỳ	-	39,572,327	351,249,000	390,821,327
2. Số tăng trong kỳ	-	3,041,818	6,000,000	9,041,818
- Khấu hao tăng trong kỳ	-	3,041,818	6,000,000	9,041,818
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	42,614,145	357,249,000	399,863,145
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
1. Tại ngày đầu kỳ	112,000,000	361,947,673	8,000,000	481,947,673
2. Tại ngày cuối kỳ	112,000,000	358,905,855	2,000,000	472,905,855

Ghi chú:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 331,209,000 VND.

12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

b. Xây dựng cơ bản dở dang

- Dự án Trung tâm thương mại Củ Chi

- Khác

Tổng cộng

Số cuối năm

Số đầu năm

-	-
434,884,500	434,884,500
2,064,081,666	45,963,636
2,498,966,166	480,848,136

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
a. Ngắn hạn	899,301,759	832,771,322
- Chi phí CCDC xuất dùng	171,685,260	211,506,252
- Cài tạo sửa chữa Lầu 1 Khu B - Lầu 3 Khu C Văn phòng 89 CMT8	130,954,389	21,338,160
- Chi phí khác	596,662,110	599,926,910
b. Dài hạn	26,301,864,865	18,691,939,112
- Lợi thế thương mại	-	-
- Sửa chữa văn phòng 89 CMT8	-	-
- Sửa chữa Trung tâm đào tạo 161 Trần Huy Liệu	-	-
- CCDC Văn phòng Công ty	-	-
- Chi phí nâng cấp máy móc thiết bị - Antraco	11,283,762,403	9,618,733,635
- Chi phí bồi thường đất và hoa màu - Antraco	4,299,039,613	4,305,385,276
- Công trường Núi Sam chờ phân bổ - Antraco	227,002,500	1,731,341,390
- Dịch vụ mua ngoài - Antraco	10,492,060,349	3,036,478,811
- Chi phí khác	-	-
Tổng cộng	27,201,166,624	19,524,710,434

14. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
a. Ngắn hạn	1,022,199,494,014	1,022,199,494,014	1,292,520,249,487	1,292,520,249,487
- Công ty CP ĐT & XL Chương Dương	2,198,969,531	2,198,969,531	2,198,969,531	2,198,969,531
- Công ty TNHH Đông Phong	1,085,369,296	1,085,369,296	1,085,369,296	1,085,369,296
- Công Ty TNHH TVTK Xây Dựng Dịch Vụ Ngô Gia Phát	514,299,961	514,299,961	4,565,874,981	4,565,874,981
- Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế và Xây Dựng Quang Phong	1,003,234,328	1,003,234,328	1,003,234,328	1,003,234,328
- Công ty TNHH Xây Dựng Fico - Corea	547,651,122	547,651,122	547,651,122	547,651,122
- Công Ty TNHH Đầu Tư Và Xây Dựng TPCONS	14,968,990,007	14,968,990,007	-	-
- Công ty TNHH TM & DV Huỳnh Gia Cát	6,091,842,062	6,091,842,062	6,091,842,062	6,091,842,062
- Công ty Cổ phần HCM Lott 68	97,220,871,549	97,220,871,549	-	-
- Công ty TNHH MTV Tân Trâm	4,452,298,960	4,452,298,960	4,452,298,960	4,452,298,960
- Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại Phú Minh Hải	6,587,695,045	6,587,695,045	6,587,695,045	6,587,695,045
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Ricons	52,228,195,522	52,228,195,522	65,476,418,886	65,476,418,886
- Công ty CP HIBISCUS	847,195,699	847,195,699	5,142,195,699	5,142,195,699
- Công ty TNHH Mai Tiến Thành	-	-	17,138,861,975	17,138,861,975
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Phố Đông	9,457,865,157	9,457,865,157	20,979,196,383	20,979,196,383
- Công ty TNHH Powerchina Việt Nam	372,028,973,944	372,028,973,944	389,083,280,824	389,083,280,824
- Công ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Thanh Thanh Bình	5,310,140,426	5,310,140,426	122,493,038,510	122,493,038,510

- Jiangsu Seraphim Solar System Co., Ltd	97,761,964,133	97,761,964,133	97,761,964,133	97,761,964,133
--	----------------	----------------	----------------	----------------

14. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN (TIẾP THEO)

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
a. Ngắn hạn (Tiếp theo)				
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Phát Triển Đông Đô 1 - BQP	33,513,257,541	33,513,257,541	90,415,981,705	90,415,981,705
- Công ty TNHH TM DV MTV Huỳnh Phát Huy	66,767,148,352	66,767,148,352	59,286,486,799	59,286,486,799
- Jinko Solar Co., Ltd	-	-	55,898,398,592	55,898,398,592
- Tổng Công ty Cổ phần Xây Dựng Điện Việt Nam	6,565,548,549	6,565,548,549	46,565,548,549	46,565,548,549
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phan Vũ	-	-	-	-
- Cơ sở KD Vận tải Ngọc Thảo	4,255,580,700	4,255,580,700	320,899,500	320,899,500
- Cty TNHH DV TM Tín Phúc	6,162,502,481	6,162,502,481	6,324,180,959	6,324,180,959
- Công ty CP TMDV Phi Châu	3,980,535,028	3,980,535,028	7,824,261,860	7,824,261,860
- Từ Kim Huyền	2,315,736,450	2,315,736,450	3,049,707,320	3,049,707,320
- Cty TNHH MTV Quách Nguyên Thông	1,665,077,000	1,665,077,000	-	-
- Công ty TNHH MTV Hai Hai Dũng	1,216,351,667	1,216,351,667	1,378,076,492	1,378,076,492
- DNTN Thanh Nguyễn	151,112,500	151,112,500	151,112,500	151,112,500
- HTX Vận tải Thủy bộ Núi Dài	6,304,548,494	6,304,548,494	4,532,727,658	4,532,727,658
- Cty TNHH DV TM Phúc Châu	1,075,283,444	1,075,283,444	-	-
- Công Ty TNHH TM-DV Kỹ Nghệ Việt	1,008,088,020	1,008,088,020	3,508,088,020	3,508,088,020
- Công Ty Cổ Phần White Magonila	-	-	14,131,750,000	14,131,750,000
- Công ty Cổ Phần Thành Vũ Tây Ninh	-	-	-	-
- Đối tượng khác	214,913,167,046	214,913,167,046	254,525,137,798	254,525,137,798
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	1,022,199,494,014	1,022,199,494,014	1,292,520,249,487	1,292,520,249,487

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d. Phải trả người bán là các bên liên quan

15. CÁC KHOẢN NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
- Công ty CP Sao Sáng Sài Gòn				
- Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas			318,408,236,273	161,008,236,273
- Công Ty CP Phát Triển Tầm Nhìn Năng Lượng Sạch			100,949,175,596	100,949,175,596
- Công ty Cổ phần Năng Lượng Hanwha - BCG Băng Dương				
- Công ty TNHH MTV Vipico			10,000,000,000	10,000,000,000

15. CÁC KHOẢN NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Tiếp theo)

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty Cổ phần Du Lịch Casa Marina Resort	140,000,000,000	140,000,000,000
- Công Ty CP Super Wind Energy Công Lý Cà Mau	250,000,000,000	250,000,000,000
- Công Ty TNHH Dịch Vụ Skylar I	14,179,043,221	17,360,870,806
- Công Ty Cổ Phần Skylar	112,682,830,729	243,096,604,346
- Đối tượng khác	117,716,094,822	201,650,091,362

b. Người mua trả tiền trước dài hạn

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Phải nộp trong kỳ	Dã nộp trong kỳ	Số cuối năm
a. Phải nộp	60,901,040,419	38,719,533,026	57,300,320,597	42,320,252,848
Thuế giá trị gia tăng	7,033,702,228	5,762,546,508	10,971,893,630	1,824,355,106
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		931,750,092	931,750,092	
Thuế tiêu thụ đặc biệt				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	30,694,661,843	9,629,364,418	19,458,081,260	20,865,945,001
Thuế thu nhập cá nhân	1,450,034,729	54,678,140	1,495,799,931	8,912,938
Thuế tài nguyên	11,987,905,330	9,084,688,373	17,744,896,513	3,327,697,190
Thuế nhà đất, tiền thuê đất				
Thuế khác	9,734,736,289	13,256,505,495	6,697,899,171	16,293,342,613
	Số đầu năm	Phát sinh giảm	Phát sinh tăng	Số cuối năm
b. Phải thu	1,057,172,186	-	58,385,846	1,106,227,583
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9,330,449	-		
Thuế khác	1,047,841,737	-	58,385,846	1,106,227,583

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

a. Ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tạm trích chi phí giá vốn xây dựng	5,256,130,155	6,677,585,133
+ Công trình Dự án Malibu	2,584,184,737	2,584,184,737
+ Công trình khác	-	-
	2,584,184,737	2,584,184,737
- Chi phí lãi vay phải trả		3,695,774,369
- Chi phí phải trả khác	2,671,945,418	397,626,027

b. Dài hạn

Cộng

	-	-
	5,256,130,155	6,677,585,133

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	1,056,214,220,866	847,393,654,718
- Tài sản thừa chờ xử lý	24,011,917	24,011,917
- Kinh phí công đoàn	126,969,960	78,774,380
- BHXH, BHYT, BHTN	24,254,720	45,951,768
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,056,038,984,269	847,244,916,653
+ Tổng Công ty Giấy Việt Nam - Công nợ Dự án nhà máy Bột Giấy Phương Nam	1,589,261,263	1,589,261,263
+ Công ty CP Đầu Tư Và Dịch Vụ Orchid (*)	1,973,626,027	100,973,626,027
+ Công ty Cổ Phần Daffodils	32,133,698,630	32,133,698,630
+ Công Ty Cổ Phần Skylar		11,900,000,000
+ Công Ty TNHH Thanh An An	16,074,246,576	16,074,246,576
+ Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang (*)	840,022,689,797	573,893,182,948
+ Công ty CP Sao Sáng Sài Gòn (*)	100,719,200,000	100,719,200,000
+ Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn NN- SCIC	3,213,038,810	3,213,038,810
+ Ông Mai Năm - CN Đà Nẵng	4,439,383,992	4,439,383,992
+ Công ty Cổ phần Việt Golden Farm	16,538,930	16,538,930
+ Phạm Thị Ngọc Thanh	-	-
+ Lãi liên doanh phải trả Công ty CP Cơ khí An Giang	18,986,566,937	13,387,133,690
+ Đối tượng khác	55,868,850,419	16,891,655,040
b. Dài hạn	1,165,991,748,722	1,165,991,748,722
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	1,450,000,000	1,450,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,164,541,748,722	1,164,541,748,722
+ Công ty CP 3N Construction	-	-
+ Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	64,541,748,722	64,541,748,722
+ Công ty Cổ Phần Daffodils (*)	550,000,000,000	550,000,000,000
+ Công Ty TNHH Thanh An An (*)	550,000,000,000	550,000,000,000
+ Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Helios		
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-

Ghi chú: (*)

Các khoản huy động vốn hợp tác kinh doanh trên được thực hiện theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị của Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải số 09/2019/NQ-TTHDQT-TCD ngày 15/03/2019 về việc chấp thuận thực hiện chiến lược, kế hoạch huy động vốn hợp tác kinh doanh và đầu tư hợp tác kinh doanh, liên kết.

Các khoản huy động vốn hợp tác kinh doanh trên được thực hiện theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị của Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải số 19.9/2020/NQ-TTHDQT-TCD ngày 20/04/2020 về việc chấp thuận thực hiện chiến lược, kế hoạch huy động vốn hợp tác kinh doanh và đầu tư hợp tác kinh doanh, liên kết.

Thực hiện theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 của Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải số 04/2019/NQ-ĐHĐCĐ-TCD ngày 26/04/2019 về việc thông qua các tờ trình của Hội đồng quản trị.

Thực hiện theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông của Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ-TCD ngày 20/05/2020 về việc thông qua các tờ trình của Hội đồng Quản trị.

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		trả nợ				
a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	502,617,604,900	502,617,604,900	129,617,604,900	115,800,000,000	488,800,000,000	488,800,000,000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bà Chiểu	3,617,604,900	3,617,604,900	4,617,604,900	1,000,000,000		
+ Ngân hàng TMCP Nam Á (1)	420,000,000,000	420,000,000,000	70,000,000,000	68,800,000,000	418,800,000,000	418,800,000,000
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến Thành (2)	50,000,000,000	50,000,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Trì Tôn (3)	20,000,000,000	20,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN An Giang	9,000,000,000	9,000,000,000	9,000,000,000			
- Vay dài hạn đến hạn trả	1,800,000,000	1,800,000,000		600,000,000	2,400,000,000	2,400,000,000
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Trì Tôn (6)	1,800,000,000	1,800,000,000		600,000,000	2,400,000,000	2,400,000,000
- Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	1,732,718,808	1,732,718,808		577,572,936	2,310,291,744	2,310,291,744
+ Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV Sumi Trust CN TP.HCM (7)	873,821,808	873,821,808		291,273,936	1,165,095,744	1,165,095,744
+ HD Bank Chi nhánh Vạn Hạnh (8)	858,897,000	858,897,000		286,299,000	1,145,196,000	1,145,196,000
- Trái phiếu thường						
+ Loại phát hành theo mệnh giá (4)						
Cộng	1,006,150,323,708	1,006,150,323,708	629,617,604,900	116,977,572,936	993,510,291,744	493,510,291,744

Số cuối năm		Số đầu năm	
Giá trị	Kỳ hạn	Giá trị	Kỳ hạn
500,000,000,000		500,000,000,000	
500,000,000,000	1 năm 1 ngày	500,000,000,000	1 năm 1 ngày
116,977,572,936		993,510,291,744	

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b. Vay và nợ thuế dài hạn						
- Vay dài hạn						
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến Thành	65,528,571,429	65,528,571,429		1,071,428,571	66,600,000,000	66,600,000,000
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Tri Tôn	58,928,571,429	58,928,571,429	-	1,071,428,571	60,000,000,000	60,000,000,000
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Tri Tôn	6,600,000,000	6,600,000,000			6,600,000,000	6,600,000,000
- Nợ thuế tài chính dài hạn						
+ Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV Sumi Trust CN TP.HCM	4,949,013,080	4,949,013,080	-		4,949,013,080	4,949,013,080
+ HD Bank Chi nhánh Vạn Hạnh	2,276,869,080	2,276,869,080	-		2,276,869,080	2,276,869,080
Cộng	70,477,584,509	70,477,584,509	-	1,071,428,571	71,549,013,080	71,549,013,080

c. Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

Ghi chú:

(1) Đây là khoản vay theo Hợp đồng số 0521/2019/100-CV ngày 19/04/2019 của Ngân hàng TMCP Nam Á. Số tiền vay là 130 tỷ đồng, thời hạn vay không quá 09 tháng kể từ ngày giải ngân. Mục đích vay: bổ sung vốn kinh doanh, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba và đã được gia hạn bằng Thỏa thuận sửa chữa, bổ sung số: 01/SĐ/0321/2019/100-CV ngày 27/02/2020 về việc: Bổ sung hạn mức lên 300 tỷ đồng và gia hạn thời gian hiệu lực hạn mức tín dụng đến hết ngày 26/02/2021.

Hợp đồng tín dụng từng lần số 1658/2020/100-CV ngày 30/11/2020, hạn mức tín dụng là 120 tỷ đồng, thời hạn vay: 12 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn để thi công Dự án Nhà máy điện mặt trời Vneco - Vĩnh Long. Tài sản đảm bảo là 36.700.000 cổ phần tại Công ty CP BCG Land.

(2) Đây là khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 26/2020/HDDT/TTKHDNL MN2/01 ngày 09/09/2020 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong và Tracodi; hạn mức tín dụng 50 tỷ đồng, thời hạn vay theo kế ước nhận nợ là 09 tháng, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo thuộc quyền sở hữu của bên thứ ba.

(3) Khoản vay ngắn hạn của Anracco tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN huyện Tri Tôn theo Hợp đồng tín dụng số 6707-LA-202001554 ngày 21/07/2020 với hạn mức tín dụng là 20 tỷ đồng, thời hạn vay là 12 tháng để đầu tư kinh doanh khai thác đá, cát, sỏi, đất sét,... với lãi suất theo lãi suất công bố từng lần nhận nợ, lãi suất hiện hành vào thời điểm cuối năm là 8%/năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng việc thế chấp tài sản cố định hữu hình (xem mục V.9 thuyết minh báo cáo tài chính này).

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- (4) Đây là khoản phát hành trái phiếu 500 tỷ theo Nghị quyết số 44/2020/NQ-HĐQT-TCD và được công bố thông tin ngày 24 tháng 09 năm 2020. Trái phiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong tư vấn phát hành, số lượng 500.000 trái phiếu, mệnh giá: 1.000.000 đồng/Trái phiếu, thời hạn 12 tháng 1 ngày với lãi suất 11%/năm, định kỳ tính lãi 03 tháng/lần. Loại hình trái phiếu: trái phiếu không chuyên đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo. Mục đích vay: tăng quy mô vốn cụ thể là nâng cao năng lực, tối ưu hóa hiệu quả kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản du lịch.
- (5) Đây là khoản vay theo hợp đồng vay số 39/2018/HĐTD/ TTKHDNL MNI/01 ngày 05/12/2018 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong và Tracodi ; thời hạn vay 60 tháng; mục đích vay: Góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Tracodi và Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas để thực hiện Dự án Khu Nghỉ mát và Dịch vụ du lịch Malibu. Tài sản đảm bảo là quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng hợp tác đầu tư.
- (6) Khoản vay dài hạn của Antraco tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN huyện Tri Tôn theo Hợp đồng tín dụng số 1022/2019/HĐTCTS ngày 24/06/2019 với hạn mức tín dụng là 12 tỷ đồng, thời hạn hạn mức là 60 tháng để đầu tư nâng cấp Hệ thống máy nghiền, dịch vụ khoan nổ mìn và mua sắm vật tư, phụ tùng, thiết bị cơ giới. Lãi suất 9,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản cố định hữu hình (xem mục V.9 thuyết minh báo cáo tài chính này).
- (7) Đây là khoản thuế Tài chính theo Hợp đồng số 21818000146/HĐCTTC ngày 17/10/2018; Hợp đồng số 21818000151/HĐCTTC ngày 22/10/2018; Hợp đồng số 21819000010/HĐCTTC ngày 14/01/2019 và Hợp đồng số 21819000065/HĐCTTC ngày 17/04/2019 giữa Tracodi và Công ty Cho Thuế Tài chính TNHH BIDV-SuMi TRUST - CN TP.HCM. Số tiền vay là: 6.538.713.034 đồng, thời hạn vay 05 năm từ ngày giải ngân. Mục đích vay: Vay thuế tài chính mua xe ô tô.
- (8) Đây là khoản vay theo hợp đồng vay số 12394/19MN/HĐTD ngày 19/04/2019 giữa Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM (HD Bank) và Tracodi; thời hạn vay 60 tháng; mục đích vay: Thanh toán mua xe ô tô. Tài sản đảm bảo là ô tô hình thành từ vốn vay thuộc sở hữu của Công ty (xem mục V.9 thuyết minh báo cáo tài chính này).

19.1. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

STT	Chỉ tiêu	Số đầu năm	Phát hành trong năm	Đáo hạn trái phiếu		Số cuối năm	Bên liên quan
				Thực hiện quyền chọn chuyển đổi	Không thực hiện quyền chọn chuyển đổi		
1	Kỳ hạn gốc (tháng) Phát hành ngày 25/01/2021		36				
2	Kỳ hạn còn lại (tháng) Phát hành ngày 25/01/2021		36			34	
3	Số lượng (trái phiếu) Phát hành ngày 25/01/2021		250,000			250,000	
4	Mệnh giá (đồng/ trái phiếu) Phát hành ngày 25/01/2021		1,000,000			1,000,000	
5	Lãi suất (%) Phát hành ngày 25/01/2021		6.0%			6.0%	
6	Tỷ lệ chuyển đổi Phát hành ngày 25/01/2021						
7	Lãi suất chiết khấu Phát hành ngày 25/01/2021						
8	Nợ gốc trái phiếu Phát hành ngày 25/01/2021	-	250,000,000,000			250,000,000,000	
9	Quyền chọn chuyển đổi Phát hành ngày 25/01/2021						

19.1. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI (tiếp theo)

Ghi chú:

(8) Đây là khoản phát hành trái phiếu chuyển đổi 250 tỷ thực hiện Nghị Quyết ĐHĐCĐ của Công ty TRACODI số 05/2020/NQ-ĐHĐCĐ-TCD ngày 23/10/2020; Nghị Quyết số 31/2020/NQ-HĐQT-TCD ngày 24/07/2020 và các Nghị Quyết bổ sung, điều chỉnh việc triển khai phương án phát hành Trái phiếu chuyển đổi, ngày 25/01/2021 Công ty đã thông báo phát hành thành công 250.000 trái phiếu chuyển đổi có mệnh giá là 1.000.000 đồng / trái phiếu với kỳ hạn 3 năm (trong đó: sau 1 năm kể từ ngày phát hành người sở hữu Trái phiếu bắt đầu có quyền được chuyển đổi, tối đa sau 3 năm kể từ ngày phát hành, người sở hữu trái phiếu bắt buộc phải chuyển đổi hết).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI

89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
a. Số dư đầu năm 01/01/2020	423,023,700,000	584,650,517	917,191,749	97,989,605,799	30,177,147,699	552,692,295,764
- Trích lập tăng vốn theo Nghị quyết ĐHĐCĐ	-	-	-	8,121,893,680	3,676,238,520	11,798,132,200
- Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	-	-	4,500,000,000	4,500,000,000
- Tăng/ (giảm) do hợp nhất Công ty con	-	-	-	(2,821,282,689)	(2,710,644,152)	(5,531,926,841)
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi ở công ty con	-	-	-	-	-	-
- Cổ tức đã chia ở Công ty mẹ	-	-	-	-	(6,184,776,107)	(6,184,776,107)
- Cổ tức đã chia cho Cổ đông không kiểm soát	-	-	-	103,290,216,790	29,457,965,960	557,273,725,016
b. Số dư cuối năm 31/03/2021	423,023,700,000	584,650,517	917,191,749	103,290,216,790	29,457,965,960	557,273,725,016
c. Số dư đầu năm 01/01/2021	472,945,900,000	584,650,517	917,191,749	144,210,226,626	42,777,957,790	661,435,926,682
- Tăng vốn trong kỳ này	(1) 350,000,000,000	-	-	62,613,591,763	6,598,974,377	350,000,000,000
- Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	(144,697,447)	-	69,212,566,140
- Tăng (giảm) do hợp nhất Công ty con	-	-	-	-	-	(144,697,447)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi ở công ty con	-	-	-	(2,050,221,253)	(1,969,820,420)	(4,020,041,673)
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu tăng vốn theo Nghị quyết ĐHĐCĐ	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức bằng tiền theo Nghị quyết ĐHĐCĐ	-	-	-	(5,432,750,965.74)	(5,219,701,908)	(10,652,452,874)
- Cổ tức đã chia cho cổ đông không kiểm soát tại Công ty con	-	-	-	-	-	-
d. Số dư cuối năm 31/03/2020	822,945,900,000	584,650,517	917,191,749	199,196,148,723	42,187,409,839	1,065,831,300,828

Ghi chú:

(1) Thực hiện Nghị quyết Đại hội Cổ đông 2020 số 07/2020/NQ-ĐHĐCĐ-TCD ngày 08/12/2020, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 61/2020/NQ-HĐQT-TCD ngày 08/12/2020 thông qua triển khai phát hành cổ phiếu riêng lẻ tăng vốn điều lệ và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 05/2020/NQ-HĐQT-TCD ngày 04/02/2021 về việc thông qua kết quả chi tiết phát hành cổ phiếu riêng lẻ của công ty đã phát hành 35.000.000 cổ phiếu, tăng vốn điều lệ của công ty thêm 350.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi tỷ đồng).

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn nhà nước	-	-
- Tổ chức cá nhân khác	822,945,900,000	472,945,900,000
Cộng	822,945,900,000	472,945,900,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	472,945,900,000	472,945,900,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	350,000,000,000	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	822,945,900,000	472,945,900,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	5,432,750,966	

d. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	82,294,590	47,294,590
+ Cổ phiếu phổ thông	82,294,590	47,294,590
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	82,294,590	47,294,590
+ Cổ phiếu phổ thông	82,294,590	47,294,590
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e. Cổ tức

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
f. Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	584,650,517	584,650,517
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
c. Ngoại tệ các loại		
- USD	8,333.73	181,496.01
- EUR	606.95	606.95
- JPY	510,046	880,093.00
d. Vàng tiền tệ	-	-
đ. Nợ khó đòi đã xử lý	8,318,016,819	8,318,016,819

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

a. Doanh thu

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
- Doanh thu cung cấp hàng hoá	2,946,790,248	61,942,010,894
- Doanh thu thành phẩm	115,053,131,060	102,439,307,191
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	28,958,603,689	28,503,348,246
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	669,413,619,044	291,565,059,114

b. Các khoản giảm trừ doanh thu

- Giảm giá hàng bán	-	-
---------------------	---	---

c. Doanh thu đối với các bên liên quan

- Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas		162,838,765,888
- Công ty Cổ phần Skylar	118,579,339,652	
- Công ty CP BCG Evergreen	32,842,079,891	
- Công ty TNHH BCG Ever 1	16,329,737,891	
- Công ty CP Sao Sáng		
- Công ty TNHH MTV Điện Mặt Trời Vneco-Vĩnh Long	234,264,589,355	
- Công ty TNHH BOT ĐT830	677,481,042	
- Công ty CP Nông Thôn Việt Energy	5,557,589,556	
- Bên liên quan khác		

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
- Giá vốn hàng hóa đã bán	2,336,777,526	61,496,590,160
- Giá vốn thành phẩm	94,906,700,163	77,342,153,482
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	3,882,499,408	1,195,838,823
- Giá vốn xây dựng	621,231,770,081	269,752,283,056
Cộng	722,357,747,178	409,786,865,521

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	751,765,722	132,018,142
- Lãi đầu tư cổ phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	345,485,511	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi phải thu theo Hợp đồng hợp tác đầu tư	33,656,027,397	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	34,753,278,630	132,018,142

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
- Chi phí lãi vay	7,953,204,939	8,998,336,430
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	12,100,500
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Chi phí lãi phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư	29,291,506,849	1,012,548,505
- Chi phí tài chính khác	-	91,381,430
Cộng	37,244,711,788	10,114,366,865

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	18,782,943,065	32,043,868,204
- Chi phí vật liệu, bao bì	9,449,994	-
- Chi phí đồ dùng văn phòng	-	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
- Thuế, phí và lệ phí	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	18,336,961,973	31,111,880,731
- Chi phí bằng tiền khác	436,531,098	931,987,473
b. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	27,923,730,104	15,911,780,626
- Chi phí nhân viên quản lý	10,175,038,826	9,257,853,401
- Chi phí vật liệu quản lý	73,714,379	74,635,980
- Chi phí đồ dùng văn phòng	108,538,639	164,577,933
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,337,574,121	1,447,670,266
- Thuế, phí và lệ phí	11,581,000	42,839,509
- Dự phòng / (hoàn nhập dự phòng)	-	161,165,544
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13,035,016,634	2,978,471,513
- Chi phí bằng tiền khác	3,182,266,505	1,784,566,479
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN		

6. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
- Thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ	-	-
- Cho thuê tài sản	504,420,458	232,500,000
- Xử lý kiểm kê thừa	-	-
- Các khoản khác	114,986,921	562,238,310
Cộng	619,407,379	794,738,310

7. CHI PHÍ KHÁC

	<i>Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021</i>	<i>Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020</i>
- Xử lý kiểm kê thiếu	-	-
- Tiền phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	56,585	-
- Các khoản khác	95,008,279	367,867,292
Cộng	95,064,864	367,867,292

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021</i>	<i>Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020</i>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17,217,325,525	42,066,724,138
- Chi phí nhân công	18,407,299,029	16,283,601,484
- Chi phí khấu hao TSCĐ	5,712,196,196	7,239,139,158
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	575,738,419,494	348,759,722,995
- Chi phí bằng tiền khác	22,891,695,730	15,415,930,384
Cộng	639,966,935,974	429,765,118,159

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<i>Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021</i>	<i>Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020</i>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	78,841,930,558	15,880,633,082
+ Các khoản điều chỉnh tăng	2,806,189,039	924,159,616
+ Các khoản điều chỉnh giảm	(33,501,297,507)	6,366,054,371
- Tổng thu nhập chịu thuế	48,146,822,090	23,170,847,069
+ Lỗ từ các năm trước chuyển sang	-	-
+ Thu nhập miễn thuế	-	-
- Tổng thu nhập tính thuế	48,146,822,090	23,170,847,069
+ Thu nhập tính thuế	48,146,822,090	23,170,847,069
+ Thu nhập không bị tính thuế	-	-
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9,629,364,418	4,082,500,882
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	9,629,364,418	4,082,500,882
+ Khoản thuế truy thu	-	-

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<i>Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021</i>	<i>Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	62,613,591,763	8,121,893,680
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	82,294,590	42,302,370
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	761	192

11. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	<i>Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021</i>	<i>Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	62,613,591,763	8,121,893,680
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	82,294,590	42,302,370
Cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	761	192

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 31/3/2021, Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải có 8.935.000.000 đồng tại khoản mục tương đương tiền (xem mục V.1 phần thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm) để ký quỹ đảm bảo mở LC tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 12 Tp. HCM theo hợp đồng tiền gửi 1 tháng số 944/20214678 ngày 01/03/2021.

Ngoài ra, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ khác nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan

<u>Tên Công ty</u>	<u>Quan hệ</u>
Công ty CP Bamboo Capital	Công ty Mẹ
Công ty TNHH LD Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	Công ty Con
Công ty CP Xuất khẩu Lao động Tracodi	Công ty Con
Công ty CP Tracodi Trading & Consulting	Công ty Con
Công ty CP Nước Sạch Life Purity	Công ty Con
Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Thành Phúc	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort	Cùng Công ty mẹ

a. Các bên liên quan (Tiếp theo)

<u>Tên Công ty</u>	<u>Quan hệ</u>
Công ty CP BCG Land	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Sao Sáng Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
Công Ty Cổ Phần Skylar	Cùng Công ty mẹ
Công Ty TNHH BCG Ever1	Cùng Công ty mẹ
Công Ty CP Phát Triển Tầm Nhìn Năng Lượng Sạch	Cùng Công ty mẹ
Công Ty TNHH MTV Điện Mặt Trời Vneco-Vĩnh Long	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ Phần BCG Evergreen	Cùng Công ty mẹ
Công ty Taxi Việt Nam	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty CP 3K Plus Việt Nam	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty CP Thành Vũ Tây Ninh	Cùng thành viên chủ chốt trong BDH
Công ty CP Phú Tam Khôi	Cùng thành viên chủ chốt trong BDH
Công ty CP Năng Lượng BCG Băng Dương	Cùng thành viên chủ chốt trong BDH
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng và người công bố thông tin	Ban điều hành

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Trong kỳ, Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Tên Đơn vị	Giao dịch	Số tiền
Tên Đơn vị	Giao dịch	Số tiền
Công ty TNHH Liên Doanh Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	Lợi nhuận được chia	5,053,019,627
Công ty CP Xuất khẩu Lao động Tracodi	Cung cấp dịch vụ	64,909,092
Công ty CP Tracodi Trading & Consulting	Cung cấp dịch vụ	34,909,092
Công ty Cổ Phần Bamboo Capital	Phí dịch vụ	1,440,000,000
Công Ty TNHH MTV Điện Mặt Trời Vneco-Vĩnh Long	Bán hàng	234,264,589,355
Công Ty Cổ Phần Skylar	Bán hàng	118,579,339,652
Công Ty Cổ Phần BCG Evergreen	Bán hàng	32,842,079,891
Công Ty TNHH BCG EverI	Bán hàng	16,329,737,891
Công ty BCG Land	Bán hàng	189,878,181
Công ty TNHH B.O.T ĐT 830	Bán hàng	677,481,042

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan (Tiếp theo)

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và các Ban quản lý khác:

Tên thành viên	Chức vụ	Số tiền
Nguyễn Hồ Nam	Chủ tịch HĐQT TT	105,000,000
Nguyễn Thanh Hùng	PCT Thường trực HĐQT	103,460,946
Lê Thị Mai Loan	Phó Chủ tịch thường trực HĐQT	102,852,000
Nguyễn Thế Tài	Phó Chủ tịch HĐQT	9,000,000
Thân Thế Hạnh	Phó Tổng Giám đốc Điều hành	184,630,500
Bùi Thiện Phương Đông	Phó TGD Thường trực	139,410,000
Nguyễn Đức Thái	Phó TGD phụ Trách KTTTC	139,410,000
Nguyễn Văn Bắc	Kế toán trưởng	103,576,363
Bùi Thành Lâm	Thành viên HĐQT	9,000,000
Lin Kuo Wei	TV HĐQT	9,000,000
Morishima Kenji	TV HĐQT độc lập	6,000,000
Tomas Sven Jaehnig	TV HĐQT độc lập	6,000,000
Tan Bo Quan, Andy	TV HĐQT độc lập	6,000,000
Nguyễn Viết Cường	Trưởng ban Ban kiểm soát	39,000,000
Nguyễn Đăng Hải	Thành viên Ban kiểm soát	44,202,000
Huỳnh Thị Kim Tuyến	Thành viên Ban kiểm soát	6,000,000
Tổng cộng		1,012,541,809

c. Số dư với các bên liên quan

Tên Công ty	Chỉ tiêu	Mã trên CĐKT	Số tiền
Công ty TNHH Liên Doanh Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	Phải thu ngắn hạn khác	136	18,986,566,937
Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	5,439,107,522
	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	235,316,090
Công ty CP Tracodi Trading & Consulting	Phải trả người bán ngắn hạn	331	146,532,000
	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	112,892,091,161
	Phải thu ngắn hạn khác	136	11,550,175

Công Ty Cổ Phần Skylar	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	112,682,830,729
	Phải thu ngắn hạn khác	136	19,515,000,000
Công Ty CP Apollo Development	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	6,331,694,778
Công Ty TNHH MTV Điện Mặt	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	258,270,624,098
Công ty CP Sao Sáng Sài Gòn	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	10,040,971,679
	Phải trả ngắn hạn khác	311	100,719,200,000
Công ty CP Năng Lượng Tâm Ninh Năng Lượng Xanh	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	100,949,175,596
Công ty CP Nước Sạch Life Purity	Phải thu ngắn hạn khác	136	117,526,069
Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	186,737,298
	Người mua trả tiền trước	312	140,000,000,000
	Phải thu ngắn hạn khác	136	1,655,000,000
	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	318,408,236,273
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Phải thu ngắn hạn khác	136	-
	Phải thu dài hạn khác	216	62,000,000,000
	Phải trả dài hạn khác	337	64,541,748,722
Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Phân bón Vinacafe	Phải thu ngắn hạn khác	136	359,481,370
Công ty Cổ Phần BCG Floating Energy	Phải thu ngắn hạn khác	136	116,146,200
Công ty CP Bamboo Capital	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	338,286,000
	Phải trả người bán ngắn hạn	331	1,625,000,000
Công ty Cổ Phần BCG Land	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	1,077,805,478
	Phải thu ngắn hạn khác	136	5,828,625

Ghi chú: Số dư với bên liên quan là công ty con đã được loại trừ toàn bộ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chỉ tiêu	Bán hàng hoá, thành phẩm	Cung cấp dịch vụ	Xây dựng	Tổng cộng
Doanh thu thuần	117,999,921,308	28,958,603,689	669,413,619,044	816,372,144,041
Giá vốn	97,243,477,689	3,882,499,408	621,231,770,081	722,357,747,178
Lợi nhuận gộp	20,756,443,619	25,076,104,281	48,181,848,963	94,014,396,863

3. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Số liệu chi tiết của một số chỉ tiêu trên thuyết minh báo cáo tài chính (Số đầu năm) được trình bày và phân loại lại số dư để phù hợp với số liệu so sánh đến cuối năm theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 Ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

Người lập biểu



Phan Thành Trung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Bắc

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Hùng

C P T